

Bản án số: 36/2020/DS-ST
Ngày: 30/9/2020
V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản;

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TP THÁI NGUYÊN-TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- + ***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thúy Kiên;***
- + ***Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Văn Xây;***
Ông Trần Trọng Tú;
- + ***Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tuyền- Cán bộ Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;***
- + ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Không tham gia***

Ngày 30/9/2020, tại trụ sở Toà án nhân dân (TAND) thành phố Thái Nguyên xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 98/2020/TLST-DS ngày 27/7/2020, về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2020/QĐXXST-DS ngày 14/8/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2020/QĐST-DS ngày 31/8/2020, giữa các đương sự:

- + ***Nguyên đơn: Chị Lê Thị T***, sinh năm 1974;
ĐKKH và ở: Tổ 7, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên;
 - + ***Bị đơn: Chị Đặng Thị H***, sinh năm 1969;
ĐKKH và ở: Tổ 3, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên;
- (Các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị T là nguyên đơn trình bày:

Chị T và chị H có mối quan hệ họ hàng, nhiều lần chị T cho chị H vay tiền. Vào ngày 13/02/2015 chị H vay của chị T khoản tiền gốc là **145.000.00đ** (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng), theo chị H xác định sử dụng khoản tiền này để giải quyết việc gia đình. Hai bên thỏa thuận thời hạn chị H trả nợ là 06 tháng (kể từ ngày 13/02/2015), hàng tháng chị H trả chị T tiền lãi suất-mức lãi suất theo sự tự nguyện của chị H (chị không nhớ chính xác mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận nhưng chỉ tương đương mức bằng lãi suất Ngân hàng cho vay); Sau khi thỏa thuận, chị H có viết “*giấy vay tiền*”-đề ngày 13/02/2015 và giao cho chị T giữ. Văn bản này có nội dung: Chị H xác nhận có vay của chị T số tiền gốc nói trên và thời

hạn trả nợ (mục đích sử dụng số tiền vay và trách nhiệm trả lãi suất chị H không ghi trong văn bản này).

Sau khi xác lập hợp đồng nói trên, chị H có trả chị T tiền lãi, nhưng chậm trả, lãi suất của 01 tháng trả làm nhiều lần, khi trả tiền lãi có lần chị T ghi sổ theo dõi (nay chị T không còn lưu giữ sổ này), có lần không có giấy tờ gì. Chị T xác định chị H đã trả chị T tiền lãi của khoản tiền gốc nói trên đến hết tháng 02/2017. Tuy nhiên, chị T không xác định được tổng số tiền lãi suất và mức lãi suất chị H đã trả chị T;

Kể từ khi hết hạn trả nợ, nhiều lần chị T yêu cầu chị H trả nợ gốc theo cam kết nhưng chị H không thực hiện mà còn có lời nói, thái độ xúc phạm gia đình chị T làm ảnh hưởng xấu đến uy tín của gia đình chị T trong việc kinh doanh. Nay chị T đang gặp khó khăn trong việc kinh doanh, phải trả lãi suất cao nhiều món nợ, chị T yêu cầu Tòa án buộc chị H trả chị số tiền gốc nói trên và lãi suất theo quy định từ ngày 01/3/2017 đến khi xét xử sơ thẩm.

Chứng cứ chứng minh đối với yêu cầu nói trên là: Giấy biên nhận ngày 13/02/2015 do chị H viết;

Về án phí: Chị T đề nghị giải quyết theo quy định.

Tại bản tự khai và các văn bản khác do Tòa án lập, chị Đặng Thị H là bị đơn trình bày:

Chị H thừa nhận có quan hệ họ hàng với chị T và nhiều lần chị vay tiền của chị T nhưng đã trả xong; Ngày 13/02/ 2015 chị H có vay của chị T số tiền gốc 145.000.000 đồng, để giải quyết việc gia đình, cam kết sẽ trả trả nợ số tiền này với thời hạn là 06 tháng, mức lãi suất do chị H tự nguyện; Sau khi thỏa thuận chị H có viết “*giấy vay tiền*” giao cho chị T giữ, văn bản này có nội dung như chị T khai nêu trên là đúng thực tế. Đồng thời, chị H xác định việc xác lập giao dịch trên là tự nguyện.

Chị H xác định đã trả chị T tiền lãi suất đến hết tháng 5/2020, cụ thể như sau:

Từ khi vay đến trước tháng 7 hoặc tháng 8 năm 2019 chị H trả chị T khoảng từ 4.000.000 đồng - 4.500.000 đồng/ tháng- chị T có ghi sổ theo dõi (sổ này do chị T quản lý); Từ sau tháng 7 hoặc tháng 8 năm 2019 đến tháng 5/2020, chị H trả chị T khoảng 3.000.000 đồng- 3.500.000 đồng/tháng- không có giấy tờ biên nhận;

Do khó khăn về kinh tế nên tiền lãi của 01 tháng chị H thường trả chị T làm nhiều lần, trả không đầy đủ và không đúng hạn. Nay chị H không xác định được tổng số tiền lãi suất, mức lãi suất chị đã trả chị T và không có chứng cứ bằng văn bản chứng minh về nội dung này.

Lý do chị H vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi suất như nêu trên là do hoàn cảnh kinh tế khó khăn. Nay chị H đề nghị chị T tạo điều kiện cho chị H trả dần số tiền gốc và không phải trả lãi suất từ tháng 5/2020 đến nay.

-Về án phí: Chị H đề nghị giải quyết theo quy định.

Tòa án đã kiên trì hòa giải nhưng các đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm do đó vụ án phải đưa ra xét xử tại phiên tòa công khai ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Đây là vụ kiện *Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* do chị Lê Thị T khởi kiện chị Đặng Thị H. Nơi cư trú của bị đơn thuộc địa phận thành phố Thái Nguyên, do đó Tòa án nhân dân (TAND) thành phố Thái Nguyên thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (BLTTDS);

- Người tiến hành tố tụng giải quyết vụ án đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS về tổng đạt các văn bản tố tụng và các thủ tục tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp;

[2] Về nội dung quan hệ pháp luật có tranh chấp và cơ sở pháp lý để giải quyết vụ án:

+ Bị đơn thừa nhận có vay nguyên đơn **145.000.000đ** (một trăm bốn mươi lăm triệu đồng) và có viết “*Giấy vay tiền*” đề ngày 13/02/2015 với nội dung xác nhận khoản tiền vay và thời hạn trả nợ gốc là 06 tháng như nêu trên. Các đương sự thừa nhận có thỏa thuận hàng tháng bị đơn trả nguyên đơn tiền lãi suất nhưng trong giấy vay tiền bị đơn không ghi nội dung này. Việc thỏa thuận giữa các đương sự là tự nguyện.

Như vậy HĐXX có đủ cơ sở xác định: Giao dịch do chị T và chị H xác lập ngày **13/02/2015** là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi suất. Các đương sự giao kết hợp đồng là tự nguyện, đảm bảo các điều kiện do pháp luật quy định. Nội dung và hình thức của giao dịch là phù hợp với các quy định tương ứng có liên quan của Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 (BLDS), vì vậy giao dịch này đã phát sinh hiệu lực.

Các đương sự đều thừa nhận đến nay chị H chưa thực hiện nghĩa vụ của bên vay đối với giao dịch trên. Căn cứ Điều 688 của BLDS (quy định về “*Điều khoản chuyển tiếp*”) cần áp dụng các quy định tại Điều 463, 468, 470, 465, 466 của BLDS nói trên để giải quyết vụ án. Cụ thể như sau:

- *Về tiền gốc:* Xác định thời hạn chị H phải trả nợ chị T khoản tiền này là ngày 13/8/2015, chị H hoàn toàn thừa nhận chưa trả chị T khoản tiền này do đó yêu cầu của chị T nêu trên là có căn cứ.

- *Về tiền lãi suất:* Lời khai các đương sự không thống nhất về việc xác định mức lãi suất và tổng số tiền lãi suất chị H đã trả chị T. Đồng thời, các đương sự không có chứng cứ chứng minh vấn đề này. Do đó HĐXX không có cơ sở xác định được tổng số tiền lãi suất chị H đã trả chị T, vì vậy không có cơ sở xác định mức lãi suất chị H đã trả chị T có vượt quá quy định hay không. Nay cần căn cứ lời khai của chị T để xác định thời điểm chị H đã trả tiền lãi suất cho

chị T là hết tháng 02/2017, chị H còn phải thực hiện nghĩa vụ trả lãi suất cho chị T từ ngày 01/3/2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm. Áp dụng khoản 2 Điều 468 của BLDS, buộc chị H phải trả lãi suất cho chị T là 10%/ năm (0,83%/tháng) trên tổng số tiền gốc nói trên, tính từ ngày 01/3/2017 đến khi xét xử sơ thẩm là 42 tháng (145.000.000 đồng x 0,83 %/ tháng = 1.208.333đồng/tháng x 42 tháng = **50.750.000đ** (năm mươi triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng)- tiền lãi suất;

Buộc chị H phải trả chị T tổng số tiền là **195.750.000đ** (một trăm chín mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng); Trong đó tiền gốc là 145.000.000đ, tiền lãi là 50.750.000đ.

Như vậy là phù hợp với thực tế và các quy định nêu trên.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Đây vụ án dân sự có giá ngạch, cần buộc bị đơn phải nộp án phí theo quy định tại Điều 146; Điều 147 của BLTTDS; Khoản 3, Điều 24, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/ 2106/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Hoàn trả chị T tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 272 và Điều 273 của BLTTDS;

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các quy định tại: - Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS;

- Điều 463, 468; 470; 465; 466 của BLDS;

- Điều 146; Điều 147 của BLTTDS; Khoản 3, Điều 24; Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/ 2106/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Điều 271, 272 và Điều 273 của BLTTDS;

T xử:

1. Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T đối với chị Đặng Thị H;

Buộc chị H có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chị T đối với hợp đồng vay tài sản do chị T và chị H đã lập ngày 13/02/2015, tổng số tiền là **195.750.000đ** (một trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) - trong đó tiền gốc là 145.000.000đ, tiền lãi là 50.750.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực, chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị H không tự nguyện thi hành khoản tiền nói trên thì hàng tháng chị H còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS;

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H phải nộp **9.787.000 đ** (chín triệu,

bảy trăm tám mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để nộp vào Ngân sách Nhà nước. Hoàn trả chị T 3.625.000 (Ba triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn

đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp (Biên lai thu số 000 3278 ngày 17/7/2020 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên lập);

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày T án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND TPTN;
- CCTHADSTPTN;
- Đương sự;
- Lưu HS;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thúy Kiên

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thúy Kiên